

## CÁCH VIẾT THÂN BÀI (2) - WRITING TASK 1

**Làm tròn**

Các thông tin, số liệu trong biểu đồ rất ít khi chẵn, tròn như 12, 140, 4350, 85%. Trên thực tế, ở các mốc thời gian cố định, các số liệu thường khá lẻ, ví dụ 11.7, 142, 4345, 83%. Khi viết, để cho các số liệu được đẹp, không bị lẻ, người viết có thể làm tròn các con số này mà không hề lo lắng sẽ bị trừ điểm do số liệu không chính xác.

Ví dụ:

Thay vì 11.7 thì có thể nói *xấp xỉ 12*.

Thay vì 142 thì có thể nói *cao hơn 140 một chút*.

Thay vì 4345 thì có thể nói *thấp hơn 4350 một chút*.

Thay vì 83% thì có thể nói *gần bằng 85%*.

Các cách diễn đạt sau có thể được vận dụng linh hoạt để làm tròn số liệu:

Approximately (xấp xỉ)	A little more than (nhiều hơn một chút)
Roughly (xấp xỉ)	A little less than (ít hơn một chút)
About (xấp xỉ)	Just around (chỉ xấp xỉ)
Around (xấp xỉ)	Just about (chỉ xấp xỉ)
More or less (xấp xỉ)	Just over (chỉ cao hơn một chút)
Nearly (gần bằng)	Just under (chỉ thấp hơn một chút)
Almost (gần bằng)	Just below (chỉ thấp hơn một chút)
	Well over (cao hơn đáng kể)
	Well under (thấp hơn đáng kể)

**Phần trăm và phân số**

The percentage of (tỷ lệ phần trăm của)

55 percent (55%)

Double (gấp 2)

Triple (gấp 3)

Half (1/2)

One-third (1/3)

Two-thirds (2/3)

Three-quarters (3/4)

Four-fifths (4/5)

**PRACTICE - matching**

- |          |                                 |
|----------|---------------------------------|
| 1. 48.5% | a. A small proportion           |
| 2. 67.4% | b. Just over 15%                |
| 3. 31%   | c. Almost all                   |
| 4. 34%   | d. Nearly half                  |
| 5. 98%   | e. Well over a quarter          |
| 6. 16%   | f. More than two-thirds         |
| 7. 74%   | g. Roughly a third              |
| 8. 52%   | h. Just over 30%                |
| 9. 27.3% | i. A little more than a half    |
| 10. 7%   | j. Approximately three-quarters |

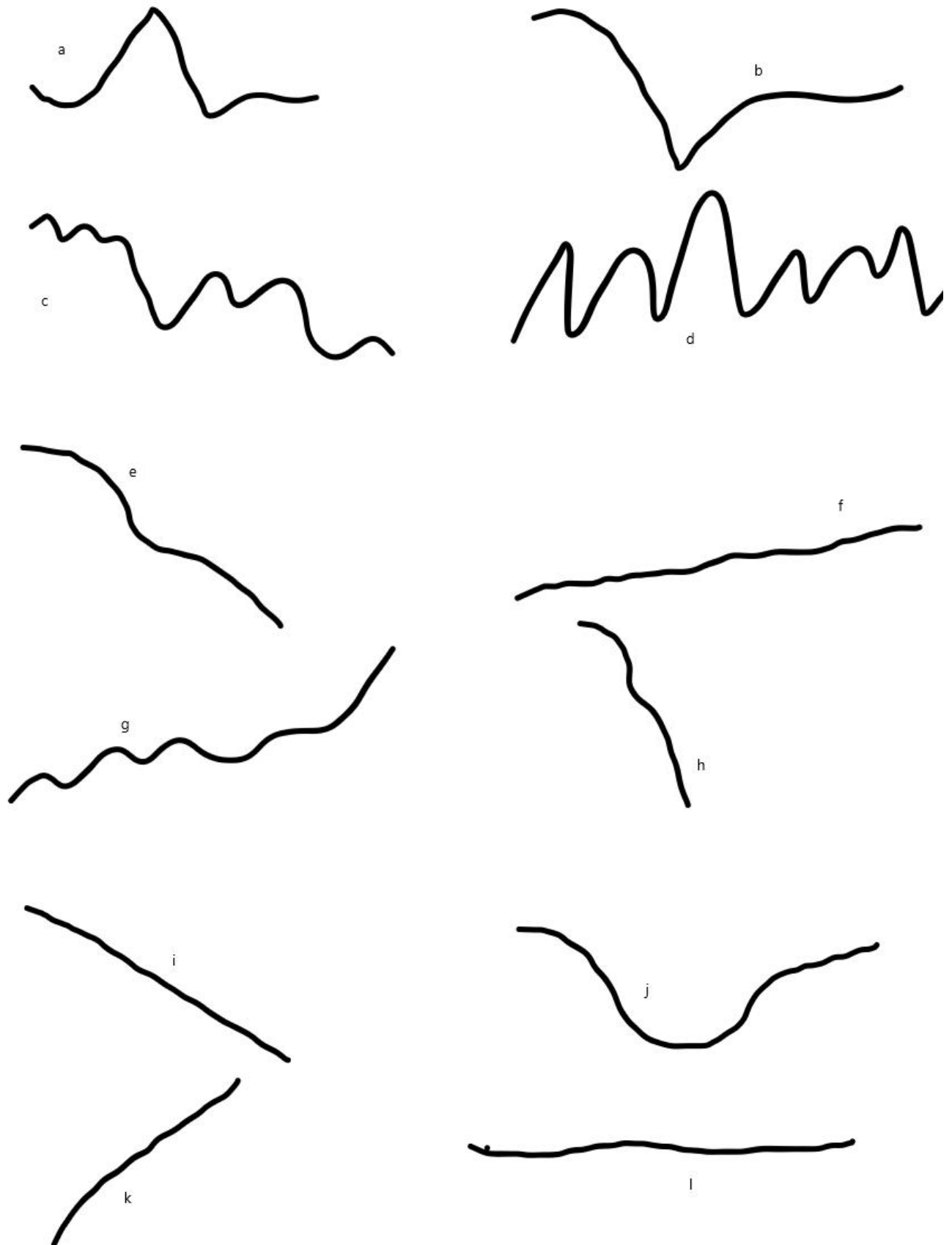
**MIÊU TẢ SỰ THAY ĐỔI THEO THỜI GIAN**

	<b>Động từ</b>	<b>Danh từ</b>
<b>Tăng (Increase)</b>	rise / increase / go up / uplift / leap / rocket / climb up / upsurge / soar/ improve/ skyrocket/ soar/ surge / ascend / grow	(experience / see / show) a rise / an increase / a leap / a growth / an improvement/ a climb
<b>Giảm (Decrease)</b>	dip / fall / decrease / decline / plummet / plunge / drop / reduce / go down / go into free-fall	(suffer from / see / show) a dip / a fall / a decrease / a reduction / a decline/ a drop / a downfall
<b>Ổn định (Steadiness)</b>	remain unchanged / remain constant / remain steady / remain the same / remain stable / level out / level off / plateau /	a steadiness/ a plateau / a stability/ a static / no change
<b>Xu hướng tăng</b>	-----	(have / show / suggest) an upward trend / an upward tendency / an ascending trend
<b>Xu hướng giảm</b>	-----	(have / show / suggest) a downward trend / a downward tendency / a descending trend

<b>Giao động</b> (Fluctuation )	fluctuate / oscillate / palpitate	a fluctuation / oscillation / palpitation (occur)
<b>Điểm cực</b> (Extreme points)	peak at bottom out	(reach / rising to / hit / fall from) a peak of (sink to / fall to / get to / reach) a bottom of (reach) the highest / lowest level

Sự thay đổi	Tính từ	Trạng từ
<b>Lớn</b>	dramatic / drastic / enormous / huge / substantial / big	dramatically / drastically / enormously / hugely / substantially
<b>Vừa</b>	moderate / significant / considerable / noticable / remarkable	moderately / significantly / considerably / noticably / remarkably
<b>Nhỏ</b>	minimal / minor / slight / small / subtle	minimally / slightly / subtly / slightly
<b>Nhanh</b>	rapid / quick / speedy / abrupt / sudden / sharp	rapidly / quickly / speedily / abruptly / suddenly / sharply
<b>Đều</b>	steady	steadily
<b>Chậm</b>	gradual / slow	gradually / slowly

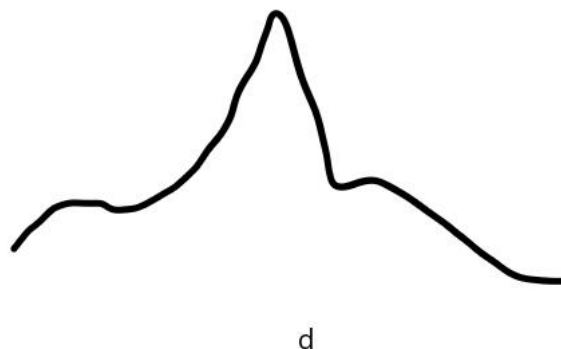
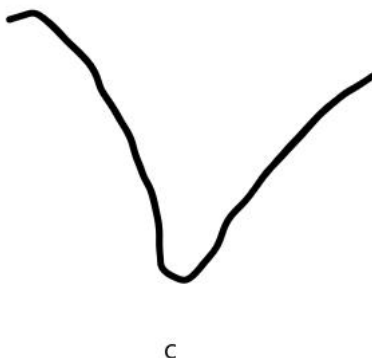
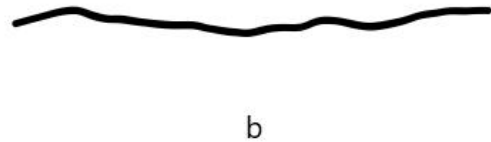
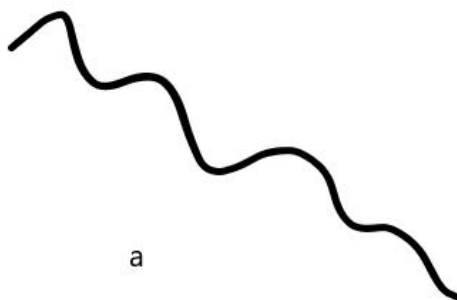
**Bài 1. Nối các câu miêu tả với đường biểu diễn phù hợp.**

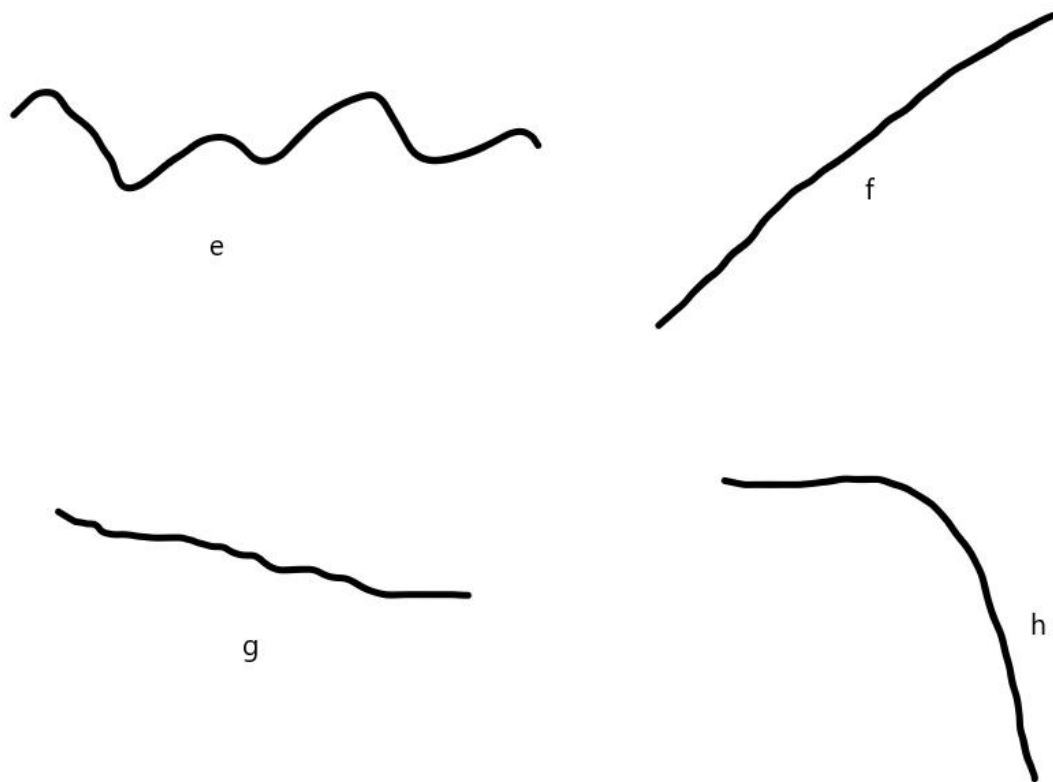


1. The rate of unemployment has a slight increase.

2. The number of crimes reached a peak of 10 thousand in 2010.
3. The inflation growth rate fluctuated greatly during the period.
4. The average temperature in summer increased with fluctuations.
5. The price of apple per kilogram dropped sharply from \$6 to \$1.2 after 5 months.
6. The value of Vietnam dong quickly recovered after a noticeable fall in 2003.
7. The amount of rice exported by Vietnam levelled off at around 5 billion tons from 2010 to 2017.
8. There was a significant growth in the crime rate in UK last year.
9. The proportion of teenagers quitting schools steadily decreased.
10. The average electricity consumption by household in the Philippines decreased with fluctuations.
11. The profit of Samsung Group sank to the bottom last year.
12. The sales of iphone 6 suffered from a remarkable decline.

**Bài 2. Miêu tả các sự thay đổi, chia động từ ở thì quá khứ đơn.**





a. (the yearly spending, over the period)

---



---

b. (the rate of inflation in Thailand, around 5.2%)

---



---

c. (the number of robberies, bottom – 359, year 2003 )

---



---

d. (the sales of Adidas shoes, peak – 45,000 pairs, in March)

---



---

e. (the amount of fruit juice drunk by a person in a year in Jakarta, from 320 litres to 355 litres)

---



---

f. (the average cost of a house in the UK, by £2000, from 2002 to 2012)

---



---

g. (oil production)

---



---

h. (the number of cars sold in the US)

---



---

### ▪ GIỚI TỪ

Khi miêu tả biểu đồ trong Task 1, chúng ta sử dụng rất nhiều giới từ (in, at, with, by, from, to, of...) để chỉ thời gian và số liệu.

### MIÊU TẢ THỜI GIAN

From...to....	Từ...đến.... <i>From 2010 to 2015</i>
Between...and...	Giữa...và.... <i>Between 2010 and 2015</i>
In + month/year	Trong tháng/năm <i>In March, in 2010</i>
After	Sau <i>After 2010</i>
Before	Trước <i>Before it increased</i>
At the beginning/end of the period	Ở đầu/cuối giai đoạn
Over/ throughout the period	Trong suốt khoảng thời gian <i>Over a period of 10 years</i>
Over a period of ... years	Trong suốt khoảng thời gian ... năm <i>Over a period of 10 years</i>
During	Trong suốt <i>During those 5 years</i>
Until	Cho đến khi

	<i>Until 2000</i>
--	-------------------

## MIÊU TẢ SỐ LIỆU

- **At:** để chỉ con số mà dữ liệu đang đứng ở đó  
The number of local telephone calls stood at 8 billion in 2004.
- **From...to...:** từ...đến...  
The number of local telephone calls increased from 100 to 200.
- **With:** để chỉ số liệu, phần trăm chiếm được  
Car was the most popular means of transportation with over 10 billion users in the year 2001.
- **To be followed by**  
It was followed by a decrease until 2010.
- **On the increase/decrease**  
Homelessness is on the rise.
- **A low of/ a high of**  
The number of local telephone calls fell to a low of 5 thousand in 2000.

Và những từ sau đây rất dễ gây nhầm lẫn vì có thể đi với nhiều giới từ khác nhau:

- increase, decrease, rise, drop, decline... – **động từ**
  - **to:** The number of local telephone calls made by the English increased to 8 billion in 2004.  
(from 5 million in 2002 to 8 million in 2004)
  - **by:** The number of local telephone calls made by the English increased by 3 million after 2 years.  
(from 5 million in 2002 to 8 million in 2004)
- increase, decrease, rise, drop, decline... – **danh từ**
  - **in:** An increase in the number of local telephone calls made by the English was seen over a period of 10 years.
  - **of:** An increase of 3 million local telephone calls by the English was seen between 2002 and 2004.
- peak – **danh từ**
  - **of:** After rising significantly during 5 years, the ipod sales reached a peak of 10 million in 2016.
- peak – **động từ**
  - **at:** After rising significantly during 5 years, the ipod sales peaked at 10 million in 2016.



**Bài tập. Điền giới từ vào chỗ trống cho phù hợp.**

1. Starting \_\_\_\_\_ 15 thousand \_\_\_\_\_ 2005, the number of students graduating from Laws decreased \_\_\_\_\_ 13 thousand \_\_\_\_\_ 2010.
2. The sales value of jeans steadily declined \_\_\_\_\_ 7 thousand dollars after three years.
3. There was a sharp increase \_\_\_\_\_ the oil production in Vietnam.
4. \_\_\_\_\_ 2000 to 2010, the unemployment rate went down \_\_\_\_\_ 0.5%.
5. There was a steady decrease \_\_\_\_\_ 140 \_\_\_\_\_ the number of accidents \_\_\_\_\_ the period.
6. The figure peaked \_\_\_\_\_ 195 \_\_\_\_\_ the year 2015.
7. There was a rise \_\_\_\_\_ the temperature of Canada \_\_\_\_\_ 5 first months, followed \_\_\_\_\_ a sharp decrease to reach a peak \_\_\_\_\_ 9 degree \_\_\_\_\_ the end of the year.
8. The number of reported crimes fell \_\_\_\_\_ a low \_\_\_\_\_ 400 cases \_\_\_\_\_ 2012.
9. Between 1995 \_\_\_\_\_ 2005, the average tuition fee in Vietnam rose \_\_\_\_\_ 3 million VND.
10. The population in Korea increased \_\_\_\_\_ 1.2 million \_\_\_\_\_ 1.8 million.
11. There was an increase \_\_\_\_\_ 2p \_\_\_\_\_ the pound on income tax.
12. Student numbers in English language schools in this country increased \_\_\_\_\_ 66 000 \_\_\_\_\_ 2008 \_\_\_\_\_ just over 84 000 \_\_\_\_\_ 2009.
13. The share index rose to a new all-time peak \_\_\_\_\_ 2112.
14. The number of students increased \_\_\_\_\_ almost 30% compared with the previous year.
15. There was a significant rise \_\_\_\_\_ student numbers \_\_\_\_\_ 2009.
16. The amount of rainfall peaked \_\_\_\_\_ 240mm in June.
17. The 2009 figure was 84 000, an increase \_\_\_\_\_ 28% on the previous year.
18. As the chart shows, there was a dramatic decrease \_\_\_\_\_ students from Spain.
19. The party's numbers reached a peak \_\_\_\_\_ 40 000 in 2001.
20. There was a small increase \_\_\_\_\_ profits \_\_\_\_\_ £3 257.
21. The decline \_\_\_\_\_ residence with children was most rapid \_\_\_\_\_ the period \_\_\_\_\_ 1940 \_\_\_\_\_ 1980, when more than half the total change took place.
22. The housing industry experienced a decline \_\_\_\_\_ sales.
23. The government's popularity hit a low \_\_\_\_\_ 158 \_\_\_\_\_ the end of the period.

24. The company's stock hit its lowest level \_\_\_\_\_ the year 2008, \_\_\_\_\_ \$3.2 per share.
25. The price of wheat decreased \_\_\_\_\_ 5%, followed \_\_\_\_\_ a quick recovery \_\_\_\_\_ 2010.